

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I/2016**

THÁNG 4-2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364,529,797,008	317,089,601,113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,861,994,441	55,523,052,464
1. Tiền	111	1	30,861,994,441	45,523,052,464
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	30,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	210,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	220,000,000,000	210,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,623,421,033	42,901,876,197
1. Phải thu của khách hàng	131	3	71,704,030,445	34,003,252,738
2. Trả trước cho người bán	132		267,969,829	552,397,147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	4,651,420,759	8,346,226,312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
IV. Hàng tồn kho	140		4,506,633,171	6,562,537,515
1. Hàng tồn kho	141	5	4,506,633,171	6,562,537,515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,537,748,363	2,102,134,937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,537,748,363	2,102,134,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135,386,025,918	139,060,561,347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870,000,000	870,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	870,000,000	870,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II. Tài sản cố định	220		79,115,206,273	83,641,074,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221		79,087,581,272	83,610,686,674
- Nguyên giá	222	7	272,092,781,205	272,005,053,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(193,005,199,933)	(188,394,367,258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,625,001	30,387,500
- Nguyên giá	228	8	295,570,550	295,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(267,945,549)	(265,183,050)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM***Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		851,332,472	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	851,332,472	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,549,487,173	54,549,487,173
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	54,549,487,173	54,549,487,173
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499,915,822,926	456,150,162,460

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		116,447,026,712	86,462,411,161
I. Nợ ngắn hạn	310		113,768,470,302	77,628,715,648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		60,446,161,077	33,822,156,195
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	5,562,632,075	3,562,357,822
4. Phải trả người lao động	315		10,590,775,190	7,660,963,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	449,657,313	1,108,462,632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	1,546,331,836	1,499,410,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	15,627,500,000	15,778,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	19,073,758,248	13,279,442,734
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		471,654,563	917,922,449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,678,556,410	8,833,695,513
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	-	7,889,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		2,678,556,410	944,695,513
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383,468,796,214	369,687,751,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	383,468,796,214	369,687,751,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

3053
CỘNG
CỔ
PHẦN
KHÍ
QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM***Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,217,303,346	15,217,303,346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	66,541,981,347	52,760,936,432
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	52,760,936,432	219,093,497
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,781,044,915	52,541,842,935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	499,915,822,926	456,150,162,460

NGƯỜI LẬP**Nguyễn Hồ Thủy****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Đỗ Đức Hùng**

Bản, ngày 20 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Duyên Hiếu**

1053
G T Y
H A
S A N
Q U O C
T P. H C

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	155,582,878,473	116,169,806,460	155,582,878,473	116,169,806,460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,582,878,473	116,169,806,460	155,582,878,473	116,169,806,460
4. Giá vốn hàng bán	11	3	133,853,448,474	97,685,379,049	133,853,448,474	97,685,379,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,729,429,999	18,484,427,411	21,729,429,999	18,484,427,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3,984,439,963	13,410,831,496	3,984,439,963	13,410,831,496
7. Chi phí tài chính	22	5	251,098,773	627,718,526	251,098,773	627,718,526
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		196,302,241	351,256,390	196,302,241	351,256,390
8. Chi phí bán hàng	24		793,035,531		793,035,531	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,950,585,195	5,136,444,818	6,950,585,195	5,136,444,818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,719,150,463	26,131,095,563	17,719,150,463	26,131,095,563
11. Thu nhập khác	31	6			-	-
12. Chi phí khác	32	7	291,707,755		291,707,755	-
13. Lợi nhuận khác	40		(291,707,755)	-	(291,707,755)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,427,442,708	26,131,095,563	17,427,442,708	26,131,095,563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	3,646,397,793	3,420,099,353	3,646,397,793	3,420,099,353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,781,044,915	22,710,996,210	13,781,044,915	22,710,996,210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		459	757	459	757
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hồ Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,427,442,708	26,131,095,563
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4,613,595,174	4,710,504,499
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(150,441,348)	209,962,136
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,768,056,081)	(2,821,516,090)
- Chi phí lãi vay	06	196,302,241	351,256,390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,318,842,694	28,581,302,498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33,721,544,836)	(20,294,513,818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,055,904,344	1,289,664,663
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	34,430,683,233	8,748,729,470
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(435,613,426)	3,925,169,096
- Tiền lãi vay đã trả	13	(196,302,241)	(283,211,080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,240,791,680)	(414,381,480)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,211,178,088	21,552,759,349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,016,763,889	2,148,793,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,983,236,111)	(17,851,206,177)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,889,000,000)	(7,549,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,889,000,000)	(7,549,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5,338,941,977	(3,847,946,828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55,523,052,464	31,874,550,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	37,864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60,861,994,441	28,026,641,852

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Hồ Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/3/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	45,886,286	63,606,187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,816,108,155	45,459,446,277
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	60,861,994,441	55,523,052,464

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,549,487,173	-	54,549,487,173	54,549,487,173	-	54,549,487,173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	4,651,420,759	-	8,346,226,312	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	221,100,000		530,648,000	
- Ký cược, ký quỹ	11,000,000		11,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4,419,320,759		7,804,578,312	
b2) Dài hạn	870,000,000	-	870,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	870,000,000		870,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	5,521,420,759	-	9,216,226,312	-

4 Nợ xấu

	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4,487,067,382		6,534,271,726	
- Công cụ, dụng cụ	19,565,789		28,265,789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	4,506,633,171	-	6,562,537,515	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	265,508,993,689	602,434,794	-	272,005,053,932
- Mua trong kỳ				87,727,273		87,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	265,508,993,689	690,162,067	-	272,092,781,205
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,398,665,580	183,666,493,740	329,207,938	-	188,394,367,258
- Khấu hao trong kỳ		221,133,828	4,350,775,476	38,923,371		4,610,832,675
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	4,619,799,408	188,017,269,216	368,131,309	-	193,005,199,933
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,494,959,869	81,842,499,949	273,226,856	-	83,610,686,674
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,273,826,041	77,491,724,473	322,030,758	-	79,087,581,272

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				169,230,000	126,340,550	295,570,550
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	169,230,000	126,340,550	295,570,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				138,842,500	126,340,550	265,183,050
- Khấu hao trong kỳ				2,762,500		2,762,500
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	141,605,000	126,340,550	267,945,550
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	30,387,500	-	30,387,500
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	27,625,000	-	27,625,000

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

31/3/2016

2,537,748,363

31/12/2015

2,102,135,557

2,537,748,363

2,102,135,557

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

2,537,748,363

2,102,135,557

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15,627,500,000	15,627,500,000	-	150,500,000	15,778,000,000	15,778,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,627,500,000	15,627,500,000		150,500,000	15,778,000,000	15,778,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	7,889,000,000	7,889,000,000	7,889,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-		7,889,000,000	7,889,000,000	7,889,000,000
	15,627,500,000	15,627,500,000	-	8,039,500,000	23,667,000,000	23,667,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2016
a) Phải nộp	3,562,357,822	8,576,968,376	6,576,694,123	5,562,632,075
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	156,237,490	4,133,566,308	2,464,658,475	1,825,145,323
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	388,602,892	294,264,463	94,338,429
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	115,026,381	97,413,457	17,612,924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,111,485,583	3,646,397,793	3,240,791,680	3,517,091,696
Thuế thu nhập cá nhân	294,634,749	290,375,002	476,566,048	108,443,703
Thuế nhà thầu nộp thay	-			-
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

	31/3/2016	31/12/2015
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	449,657,313	1,108,462,632
Cộng	449,657,313	1,108,462,632
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	(71,865,980)	22,754,476
- Bảo hiểm xã hội	141,836,629	
- Bảo hiểm y tế	24,548,648	
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,725,712	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,165,505,540	1,393,668,258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	249,581,287	24,577,663
Cộng	1,546,331,836	1,499,410,397
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả

31/3/2016

31/12/2015

a) Ngắn hạn

- Chi phí bảo hành
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	-

b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2016

31/12/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				52,541,842,935	52,541,842,935
- Tăng khác		1,429,605,040			1,429,605,040
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				13,781,044,915	13,781,044,915
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	66,541,981,347	383,468,796,214

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

31/3/2016	31/12/2015
203,209,000,000	203,209,000,000
96,791,000,000	96,791,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

31/3/2016 31/12/2015

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

31/3/2016	31/12/2015
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/3/2016	31/12/2015
15,217,303,346	15,217,303,346
1,709,511,521	1,709,511,521

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại:
 - USD
 - EUR
 - JPY
 - SGD
- d) Nợ khó đòi đã xử lý:

31/3/2016	31/12/2015
300.78	300.78

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 1/2016	Quý 1/2015
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		14,583,570,855	3,218,075,454
- Doanh thu dịch vụ		140,999,307,618	112,951,731,006
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
Cộng		155,582,878,473	116,169,806,460
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Giá vốn hàng hoá đã bán		14,565,571,250	3,212,459,250
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		119,287,877,224	94,472,919,799
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			
Cộng		133,853,448,474	97,685,379,049
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,768,056,081	2,821,516,090
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			10,585,189,409
- Lãi chênh lệch tỷ giá		216,383,882	4,125,997
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		3,984,439,963	13,410,831,496
5 Chi phí tài chính		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền vay		196,302,241	351,256,390
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		54,796,532	276,462,136
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		251,098,773	627,718,526
6 Thu nhập khác		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác			
Cộng		-	-
7 Chi phí khác		Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác		291,707,755	
Cộng		291,707,755	-

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,915,452,754	19,165,776,932
- Chi phí nhân công	9,200,547,554	13,804,944,466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,613,595,174	4,710,504,499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,282,228,837	61,733,224,521
- Chi phí khác bằng tiền	19,673,631	194,914,199
Cộng	127,031,497,950	99,609,364,617

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	17,427,442,708	26,131,095,563
- Điều chỉnh trong kỳ:	804,546,255	(10,585,189,409)
+ Thu nhập không chịu thuế		(10,585,189,409)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	804,546,255	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	18,231,988,963	15,545,906,154
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,646,397,793	3,420,099,354

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2016 **Quý 1/2015**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý 1/2016 **Quý 1/2015**

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ: Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý 1/2016

Quý 1/2015

31/3/2016

31/12/2015

15,627,500,000

23,667,000,000

60,861,994,441

55,523,052,464

(45,234,494,441)

(31,856,052,464)

383,468,796,214

369,687,751,299

(0.12)

(0.09)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

31/3/2016

31/12/2015

60,861,994,441

55,523,052,464

77,225,451,204

43,219,479,050

220,000,000,000

210,000,000,000

358,087,445,645

308,742,531,514

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

15,627,500,000

23,667,000,000

61,992,492,913

35,321,566,592

449,657,313

1,108,462,632

78,069,650,226

60,097,029,224

280,017,795,419

248,645,502,290

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	31/3/2016	31/12/2015
+ Tài sản (USD)	6,693,859	5,388,615
+ Công nợ (USD)	15,627,500,000	37,415,000,000
Tổng cộng	15,634,193,859	37,420,388,615

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

- -

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 1/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					578,997,744	
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					1,241,980,339	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					34,749,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Đồng Dương					13,614,700	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					282,178,893	
	-	-	-	-	2,151,520,676	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	140,999,307,618	114,507,737,913
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	58,893,471,824	33,957,380,542
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	82,105,835,794	80,550,357,371
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại	66,744,868,705	32,459,606,033
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	28,503,673,080	21,624,199,496
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	38,241,195,625	10,835,406,537
- Phải thu khác		
- Phải trả thương mại	15,515,335,701	16,881,188,854
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13,991,602,047	15,685,708,854
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,306,350,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	114,565,554	
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP	102,818,100	
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		1,195,480,000
- Phải trả khác	-	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	499,915,822,926				499,915,822,926
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	116,447,026,712				116,447,026,712
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					116,447,026,712

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
+ Dịch vụ vận tải	140,999,307,618	112,951,731,006
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại	14,583,570,855	3,218,075,454
	155,582,878,473	116,169,806,460

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
+ Dịch vụ vận tải	119,287,877,224	94,472,919,799
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại	14,565,571,250	3,212,459,250
	133,853,448,474	97,685,379,049

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
+ Dịch vụ vận tải	21,711,430,394	18,478,811,207
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	17,999,605	5,616,204
	21,729,429,999	18,484,427,411

5 Thông tin so sánh

	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,582,878,473	116,169,806,460	39,413,072,013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,427,442,708	26,131,095,563	(8,703,652,855)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 1/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 1/2016 công ty có thực hiện kinh doanh thương mại hàng hóa LPG nhiều hơn so với cùng kỳ và doanh thu khai thác tàu cũng tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do:

- Trong quý 4/2015 công ty chuyển từ phương thức phân bổ chi phí docking sang trích trước đã làm tăng chi phí cho năm 2015 nhưng cũng giảm bớt gánh nặng chi phí và lành mạnh hóa tài chính cho những năm về sau.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Hồ Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng



PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2016)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2016 đến 31/3/2016 VNĐ	Từ 01/1/2015 đến 31/3/2015 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	58,893,471,824	33,957,380,542
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	82,105,835,794	80,550,357,371
		-
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	-	462,114,545
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng	-	13,850,345,454
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,156,185,081	907,190,363
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	721,526,648	1,031,372,056
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	817,638,027	1,316,537,882
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	220,745,454	4,074,862,300
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	50,745,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	6,624,391,182	
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	39,935,461,072	43,578,866,432
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	17,113,520	
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	390,405,000	
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	1,463,502,091	
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI		1,241,361,559
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	104,150,503	168,872,408

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2016 VNĐ	31/3/2015 VNĐ
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13,991,602,047	15,685,708,854
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,306,350,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	114,565,554	
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		1,195,480,000
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	28,503,673,080	21,624,199,496
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	38,241,195,625	10,835,406,537

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

